**BẰNG CHỨNG VÀ CƠ CHẾ TIẾN HOÁ**

1. Cơ quan tương đồng là những cơ quan

A. có nguồn gốc khác nhau nhưng đảm nhiệm những chức phận giống nhau, có hình thái tương tự.

B. cùng nguồn gốc, nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có kiểu cấu tạo giống nhau.

C. cùng nguồn gốc, đảm nhiệm những chức phận giống nhau.

D. có nguồn gốc khác nhau., nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có kiểu cấu tạo giống nhau.

2. Trong tiến hoá cơ quan tương đồng có ý nghĩa phản ánh

A. sự tiến hoá phân li. B. sự tiến hoá đồng qui.

C. sự tiến hoá song hành. D. phản ánh nguồn gốc chung.

3. Theo Lamac, nguyên nhân tiến hoá là do

A. chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền trong điều kiện sống không ngừng thay đổi.

B. ngoại cảnh không đồng nhất và thường xuyên thay đổi là nguyên nhân làm cho các loài biến đổi.

C. ảnh hưởng của quá trình đột biến, giao phối.

D. ngoại cảnh luôn thay đổi là tác nhân gây ra đột biến và chọn lọc tự nhiên.

4. Theo Lamac, cơ chế tiến hoá là sự tích luỹ các

A. biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

B. đặc tính thu được trong đời các thể.

C. đặc tính thu được trong đời các thể dưới tác dụng của ngoại cảnh.

D. đặc tính thu được trong đời cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

5. Theo Lamac, loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian

A. tương ứng với sự thay đổi của ngoại cảnh và không có loài nào bị đào thải.

B. dưới tác dụng của môi trường sống.

C. dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường phân li tính trạng.

D. dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.

6. Lamac chưa thành công trong việc giải thích tính hợp lí của các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật, ông cho rằng

A. ngoại cảnh thay đổi chậm chạp nên sinh vật có khả năng thích nghi kịp thời và trong lịch sử không có loài nào bị đào thải.

B. những biến đổi trên cơ thể do tác dụng của ngoại cảnh hoặc do tập quán hoạt động của động vật đều được di truyền và tích luỹ qua các thế hệ.

C. mọi cá thể trong loài đều nhất loạt phản ứng theo cách giống nhau trước điều kiện ngoại cảnh mới.

D. mọi các thể trong loài đều nhất loạt phản ứng giống nhau trước điều kiện ngoại cảnh mới và trãi qua quá trình lịch sử lâu dài, các biến đổi đó trở thành các đặc diểm thích nghi.

7. Theo quan điểm của Lamac, hươu cao cổ có cái cổ dài là do

A. ảnh hưởng của ngoại cảnh thường xuyên thay đổi.

B. ảnh hưởng của các thành phần dinh dưỡng có trong thức ăn của chúng.

C. kết quả của chọn lọc tự nhiên.

D. ảnh hưởng của tập quán hoạt động.

8. Đacuyn quan niệm biến dị cá thể là

A. những biến đổi trên cơ thể sinh vật dưới tác động của ngoại cảnh và tập quán hoạt động.

B. sự phát sinh những sai khác giữa cá thể trong loài qua quá trình sinh sản.

C. những biến đổi trên cơ thể sinh vật dưới tác động của ngoại cảnh và tập quán hoạt động nhưng di truyền được.

D. những đột biến phát sinh do ảnh hưởng của ngoại cảnh.

9. Theo Đacuyn, nguyên nhân tiến hoá là do

A. tác động của chọn lọc tự nhiên thông qua đặc tính biến dị và di truyền trong điều kiện sống không ngừng thay đổi.

B. ngoại cảnh không đồng nhất và thường xuyên thay đổi là nguyên nhân làm cho các loài biến đổi.

C. ảnh hưởng của quá trình đột biến, giao phối.

D. ngoại cảnh luôn thay đổi và là tác nhân gây ra đột biến và chọn lọc tự nhiên.

10. Theo đacuyn, cơ chế tiến hoá là sự tích luỹ các:

A. biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

B. đặc tính thu được trong đời sống cá thể.

C. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác động của ngoại cảnh.

D. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

11. Theo Đacuyn, loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian

A. và không có loài nào bị đào thải.

B. dưới tác dụng của môi trường sống.

C dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường phân li tính trạng từ một nguồn gốc chung.

D. dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.

12. Theo quan niệm của Dacuyn, sự hình thành nhiều giống vật nuôi, cây trồng trong mỗi loài xuất phát từ một hoặc vài dạng tổ tiên hoang dại là kết quả của quá trình:

A. phân li tính trạng trong chọn lọc nhân tạo.

B. phân li tính trạng trong chọn lọc tự nhiên.

C. tích luỹ những biến dị có lợi, đào thải những biến dị có hại đối với sinh vật.

D. phát sinh các biến dị cá thể

13. Theo quan niệm của Dacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là:

A. chọn lọc nhân tạo. B. chọn lọc tự nhiên. C. biến dị cá thể. D. biến dị xác định.

14. Theo quan niệm của Đacuyn, chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính di truyền và biến dị là nhân tố chính trong quá trình hình thành

A. các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật và sự hình thành loài mới.

B. các giống vật nuôi và cây trồng năng suất cao.

C. nhiều giống, thứ mới trong phạm vi một loài.

D. những biến dị cá thể.

15. Theo quan niệm của Đacuyn, đơn vị tác động của chọn lọc tự nhiên là

A. cá thể. B. quần thể. C. giao tử. D. nhiễm sắc thể.

16. Sự thích nghi của một cá thể theo học thuyết Đacuyn được tính bằng

A. số lượng con cháu của cá thể đó sống sót để sinh sản. C. sức khoẻ của cá thể đó.

B. số lượng bạn tình cá thể đó hấp dẫn. D. mức độ sống lâu của cá thể đó.

17. Giải thích mối quan hệ giữa các loài, Đacuyn cho rằng các loài

A. là kết quả của quá trình tiến hoá từ nhiều nguồn gốc khác nhau.

B. là kết quả của quá trình tiến hoá tử một nguồn gốc chung.

C. được biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện nhưng có nguồn gốc khác nhau.

D. đều được sinh ra cùng một thời điểm và chịu sự chi phối của chọn lọc tự nhiên.

18. Tồn tại chủ yếu trong học thuyết Đacuyn là chưa

A. hiểu rõ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền các biến dị.

B. giải thích thành công cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi ở sinh vật.

C. đi sâu vào các con đường hình thành loài mới.

D. làm rõ tổ chức của loài sinh học.

19. Phát biểu không đúng về các nhân tố tiến hoá theo thuyết tiến hoá tổng hợp là

A. đột biến làm phát sinh các đột biến có lợi.

B. đột biến và quá trình giao phối tạo nguồn nguyên liệu tiến hoá.

C. chọn lọc tự nhiên xác định chiều hướng và nhịp điệu tiến hoá.

D. các cơ chế cách li thúc đẩy sự phân hoá của quần thể gốc.

20. Tiến hoá nhỏ là quá trình

A. hình thành các nhóm phân loại trên loài.

B. biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

C. biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

D. biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự biến đổi kiểu hình.

21. Tiến hoá lớn là quá trình

A. hình thành các nhóm phân loại trên loài.

B. hình thành loài mới.

C. biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

D. biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự hình thành các nhóm phân loại trên loài.

22. Yếu tố **không** duy trì sự đa hình di truyền của quần thể là

A. trạng thái lưỡng bội của sinh vật. B. ưu thế dị hợp tử.

C. các đột biến trung tính. D. ưu thế đồng hợp tử.

23. Cấu trúc di truyền của quần thể có thể bị biến đổi do những nhân tố chủ yếu như:

A. đột biến, di - nhập gen, chọn lọc tự nhiên, các yếu tố ngẫu nhiên, giao phối không ngẫu nhiên.

B. đột biến và giao phối, chọn lọc tự nhiên.

C. chọn lọc tự nhiên, môi trường, các cơ chế cách li.

24. Nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá là:

A. đột biến. B. quá trình đột biến. C. giao phối. D. quá tình giao phối.

25. Đa số đột biến là có hại vì

A. thường làm mất đi khả năng sinh sản của cơ thể.

B. phá vỡ các mối quan hệ hài hoà trong KG, giữa KG với môi trường.

C. làm mất đi nhiều gen.

D. biểu hiện ngẫu nhiên, không định hướng.

26. Vai trò chính của quá trình đột biến là đã tạo ra

A. nguồn nguyên iệu sơ cấp cho quá trình tiến hoá.

B. nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hoá.

C. những tính trạng khác nhau giữa các cá thể cùng loài.

D. sự khác biệt giữa con cái với bố mẹ.

27. Điều **không** đúng khi nói đột biến là nguồn nguyên liệu của quá trình tiến hoá là

A. tất cả các đột biến đều biểu hiện ra biểu hình mới có khả năng thích nghi cao.

B. đột biến phần lớn là có hại nhưng khi môi trường thay đổi, thể đột biến có thể thay đổi giá trị thích nghi của nó.

C. giá trị của đột biến còn có thể thay đổi tuỳ tổ hợp gen, nó có thể trở thành có lợi.

D. nhờ quá trình giao phối, các đột biến được phát tán trong quần thể tạo ra vô số biến dị tổ hợp.

28. Đột biến gen được xem là nguồn nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hoá vì

A. các đột biến gen thường ở trạng thái lặn.

B. so với đột biến NST chúng phổ biến hơn, ít ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức sống và sinh sản của cơ thể.

C. tần số xuất hiện lớn.

D. là những đột biến lớn, dễ tạo ra các loài mới.

29. Vai trò chủ yếu của CLTN trong tiến hoá nhỏ là

A. phân hoá khả năng sống sót của các cá thể có giá trị thích nghi khác nhau.

B. phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.

C. quy định chiều hướng biến đổi thành phần KG của quần thể.

D. quy định nhịp diệu biến đổi vốn gen của quần thể.

30. Theo quan niệm hiện đại, ở các loài giao phối, đối tượng tác động của CLTN chủ yếu là

A. cá thể. B. quần thể. C. giao tử. D. NST.

31. Tác động của chọn lọc sẽ đào thải 1 loại alen khỏi quần thể qua 1 thế hệ là chọn lọc chống lại:

A. đồng hợp. B. alen lặn. C. alen trội. D. alen thể dị hợp.

32. Tác động chọn lọc sẽ tạo ra ưu thế cho thể dị hợp tử là chọn lọc chống lại:

A. đồng hợp. B. alen lặn C. alen trội. D. alen thể dị hợp.

33. Ngẫu phối là nhân tố

A. làm biến đổi tần số các alen của quần thể. B. thành phần kiểu gen của quần thể.

C. tạo nguồn nguyên liệu cho tiến hoá. D. thay đổi vốn gen của quần thể.

34. Mối quan hệ giữa đột biến và giao phối đối với tiến hoá là

A. đột biến tạo ra nguồn nguyên liệu sơ cấp còn giao phối tạo ra nguồn nguyên liệu thứ cấp.

B. đa số đột biến là có hại, giao phối trung hoà tính có hại của đột biến.

C. đột biến gây áp lực không đáng kể đối với sự thay đổi tần số tương đối của các alen, giao phối sẽ tăng cường áp lực cho sự thay đổi đó.

D. đột biến làm cho một gen phát sinh thành nhiều alen, giao phối làm thay đổi giá trị thích nghi của một gen nào đó.

35. Điều khẳng định nào sau đây về chọn lọc tự nhiên là đúng nhất?

A. Chọn lọc tự nhiên tạo nên các đặc điểm giúp sinh vật thích nghi với môi trường.

B. Chọn lọc tự nhiên trực tiếp làm thay đổi tần số alen của quần thể.

C. Chọn lọc tự nhiên làm thay đổi giá trị thích ứng của kiểu gen.

D. Chọn lọc tự nhiên sàn lọc những biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại.

36\*. Ở sinh vật lưỡng bội, các alen trội bị tác động của chọn lọc tự nhiên nhanh hơn các alen lặn vì?

A. alen trội phổ biến ở thể đồng hợp.

B. các alen lặn có tần số đáng kể.

C. các gen lặn ít ở trạng thái dị hợp.

D. alen trội dù ở trạng thái đồng hợp hay dị hợp đều biểu hiện ra kiểu hình.

37. Trong tiến hoá, chọn lọc tự nhiên được xem là nhân tố tiến hoá cơ bản nhất vì

A. tăng cường sự phân hoá kiểu gen trong quần thể gốc.

B. diễn ra với nhiều hình thức khác nhau.

C. đảm bảo sự sống sót của những cá thể thích nghi nhất.

D. nó định hướng quá trình tích luỹ biến dị, quy định nhịp độ biến đổi kiểu gen của quần thể.

38. Theo quan niệm hiện đại, nhân tố qui định nhịp điệu biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng quá trình tiến hoá là.

A. chọn lọc tự nhiên B. đột biến . C. giao phối. D. các cơ chế cách li.

39. Khi dùng một loại thuốc trừ sâu mới, dù với liều lượng cao cũng không hy vọng tiêu diệt được toàn bộ số sâu bọ cùng một lúc vì

A. quần thể giao phối đa hình về kiểu gen.

B. thuốc sẽ tác động làm phát sinh những đột biến có khả năng thích ứng cao.

C. ở sinh vật có cơ chế tự điều chỉnh phù hợp với điều kiện mới.

D. khi đó, quá trình chọn lọc tự nhiên diễn ra theo một hướng.

40. Dạng cách li quan trọng nhất để phân biệt hai loài là cách li

A. sinh thái B. tập tính C. địa lí D. sinh sản.

41. Đối với vi khuẩn, tiêu chuẩn có ý nghĩa hàng dầu để phân biệt hai loài thân thuộc là

A. tiêu chuẩn hoá sinh B. tiêu chuẩn sinh lí

C. tiêu chuẩn sinh thái. D. tiêu chuẩn di truyền.

42\*. Quần đảo là nơi lí tưởng cho quá trình hình thành loài mới vì

A. các đảo cách xa nhau nên các sinh vật giữa các đảo không trao đổi vốn gen cho nhau.

B. rất dễ xảy ra hiện tương di nhập gen.

C. giữa các đảo có sự cách li địa lí tương đối và khoảng cách giữa các đảo lại không quá lớn.

D. chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố ngẫu nhiên.

43. Nguyên nhân chính làm cho đa số các cơ thể lai xa chỉ có thể sinh sản sinh dưỡng là

A. không có sự tương hợp về cấu tạo cơ quan sinh sản với các cá thể cùng loài.

B. bộ NST của bố và mẹ trong các con lai khác nhau về số lượng, hình dạng, kích thước, cấu trúc.

C. có sự cách li hình thái với các cá thể cùng loài.

D. cơ quan sinh sản thường bị thoái hoá.

44. Trong các con đường hình thành lòai sau, con đường hình thành loài nhanh nhất và phổ biến là bằng con đường

A. địa lí. B. sinh thái. C. lai xa và đa bội hoá. D. các đột biến lớn.

45. Cánh của dơi và cánh của chim có cấu trúc khác nhau nhưng chức năng lại giống nhau. Đây là bằng chứng về

A. cơ quan tương đồng. B. cơ quan tương ứng

C. cơ quan tương tự D. cơ quan thoái hoá.

46. Trường hợp nào sau đây gọi là cơ quan thoái hoá?

A. Cánh của dơi tương tự như cánh của chim. B. Nam giới không có tuyến sữa .

C. Vây cá heo tương tự như vây cá chép. D. Phôi người có đuôi khá dài.

47. Cơ quan tương đồng là cơ quan có chức năng khác nhau nhưng

A. có cùng nguồn gốc trong quá trình phát triển phôi, có kiểu cấu tạo giống nhau.

B. khác nguồn gốc trong quá trình phát triển phôi nhưng có chức năng giống nhau.

C. có nguồn gốc, hình dạng giống nhau nên chức năng của chúng cũng giống nhau.

D. trên cùng một cơ thể, có cùng nguồn gốc trong quá trình phát triển phôi.

48. Cơ quan tương đồng là bằng chứng chứng tỏ

A. cùng một gốc chung nhưng đã tiến hoá phân li, thích nghi với các điều kiện môi trường khác nhau.

B. có nguồn gốc khác nhau nhưng đã tiến hoá phân li, thích nghi với các điều kiện môi trường giống nhau.

C. các loài sinh vật có nguồn gốc khác nhau và đã tiến hoá theo các hướng khác nhau.

D. cả A và B.

49. Bằng chứng quan trọng nhất thể hiện nguồn gốc chung của sinh giới là

A. bằng chứng địa lí sinh vật học. B. bằng chứng phôi sinh học.

C. bằng chứng giải phẩu học so sánh. D. bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử.

50. Theo Lamac thì xu hướng tiến hoá chung của sinh giới là

A. nâng cao dần trình độ tổ chức từ đơn giản đến phức tạp.

B. ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

C. thích nghi ngày càng hợp lí với môi trường.

D. cơ thể sinh vật biến đổi theo ngoại cảnh.

51. Mỗi giống vật nuôi, cây trồng đều thích nghi cao độ với một nhu cầu xác định của con người. Nguyên nhân vì

A. mỗi vùng sản xuất chỉ có một giống xác định.

B. chỉ có những giống thích nghi cao độ mới có giá trị kinh tế cao.

C. trong quá trình sản xuất, các giống tự hoàn thiện mình.

D. quá trình chọn lọc nhân tạo theo một hướng xác định.

52. Trong quá trình chọn lọc nhân tạo, để tạo ra giống mong muốn thì yếu tố nào sau đây là quan trọng nhất?

A. Nguồn biến dị di truyền. B. Nhu cầu con người.

C. Môi trường sống của các giống sinh vật. D. Điều kiện khí hậu từng địa phương.

53. Ở quần đảo Manđrơ chỉ có các loài sâu bọ không có cánh hoặc cánh bị tiêu giảm sinh sống. Nhân tố quyết định hướng chọn lọc ở quần đảo này là

A. nước biển. B. thức ăn. C. gió. D. kẻ thù.

54. Ruồi giấm có khoảng 4000 gen. Nếu đột biến xảy ra với tần số 10-4 thì tỉ lệ giao tử mang gen đột biến là

A. 0,4% B. 1% C. 4% D. 40%

55. Yếu tố ngẫu nhiên có vai trò

A. làm thay đổi thành phần kiểu gen và tần số tương đối của các alen không theo một hướng.

B. làm thay đổi thành phần kiểu gen và tần số tương đối của các alen trong quần thể.

C. hình thành các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật.

D. cả A, B, C đúng.

56. Xu hướng thể dị hợp ngày càng giảm, thể đồng hợp ngày càng tăng qua các thế hệ được thấy ở

A. quần thể giao phối. B. quần thể tự phối.

C. loài sinh sản hữu tính. D. loài sinh sản vô tính.

57. Hình thành loài mới bằng lai xa và đa bội hóa thường gặp ở

A. côn trùng B. động vật có vú. C. thực vật sinh sản vô tính. D. thực vật có hoa.

58. Trên hòn đảo có một loài chuột ( kí hiệu là A) chuyên ăn rễ cây. Sau rất nhiều năm, từ loài A đã hình thành thêm loài chuột B chuyên ăn lá cây. Loài B đã được hình thành theo con đường.

A. địa lí. B. sinh thái. C. đa bội hoá. D. địa lí hoạc sinh thái.

59. Sinh giới chủ yếu được tiến hoá theo chiều hướng

A. ngày càng đa dạng và phong phú. B. nâng cao dần tổ chức cơ thể từ đơn giản đến phức tạp.

C. Tổ chức ngày càng cao. D. thích nghi ngày càng hợp lí.

60. Các cơ chế cách li có vai trò

A. củng cố, tăng cường sự phân hoá kiểu gen trong quần thể bị chia cắt.

B. hình thành các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật.

C. củng cố, tăng cường sự phân hoá kiểu gen trong loài.

D. kết thúc quá trình tiến hoá nhỏ, hình thành loài mới.

61. Cơ quan tương đồng là

a. những cơ quan được bắt nguồn từ một cơ quan ở cùng loài tổ tiên mặc dù hiện tại các cơ quan này có thể hiện các chức năng rất khác nhau

b. những cơ quan nằm ở những vị trí khác nhau trên cơ thể, có cùng nguồn gốc trong quá trình phát triển phôi

c. những cơ quan nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có kiểu cấu tạo giống nhau

d. những cơ quan nằm ở những vị trí tương ứng trên cơ thể, có nguồn gốc khác nhau trong quá trình phát triển phôi cho nên có kiểu cấu tạo giống nhau

62. Bằng chứng tiến hoá nào có sức thuyết phục nhất?

a. bằng chứng sinh học phân tử b. bằng chứng phôi sinh học so sánh

c. bằng chứng giải phẫu học so sánh d. bằng chứng tế bào học

63. Hiện tượng tăng cá thể màu đen của loài bướm sâu đo bạch dương ở vùng công nghiệp không phụ thuộc vào

a. tác động của đột biến b. tác động của giao phối

c. tác động của CLTN d. ảnh hưởng của môi trường có bụi than

64. Quá trình hình thành quần thể thích nghi diễn ra nhanh hay chậm **không** phụ thuộc vào các yếu tố nào dưới đây?

a. áp lực của CLTN b. quá trình phát sinh và tích luỹ các gen đột biến ở mỗi loài

c. tốc độ sinh sản của loài d. nguồn dinh dưỡng ở khu phân bố của quần thể

65. Nguyên liệu thứ cấp của quá trình tiến hoá là

a. đột biến cấu trúc NST b. đột biến NST c. biến dị tổ hợp d. đột biến gen

66. Theo Lamac, những đặc điểm thích nghi được hình thành do

a. sự tương tác của sinh vật với môi trường theo kiểu “sử dụng hay không sử dụng các cơ quan” luôn được di truyền lại cho thế hệ sau

b. sinh vật vốn có sự thích nghi với môi trường theo kiểu “sử dụng hay không sử dụng các cơ quan” luôn được di truyền lại cho thế hệ sau

c. sự tương tác của sinh vật với môi trường theo kiểu “sử dụng hay không sử dụng các cơ quan” một cách nhất thời không được di truyền lại cho các thế hệ sau

d. sự thích ứng bị động của sinh vật với môi trường theo kiểu “sử dụng hay không sử dụng các cơ quan” luôn được di truyền lại cho các thế hệ sau

67. Vì sao nói quá trình đột biến là nhân tố tiến hoá cơ bản?

a. vì cung cấp nguồn nguyên liệu sơ cấp cho tiến hoá

b. vì là cơ sở để tạo biến dị tổ hợp

c. vì tạo ra một áp lực làm thay đổi tần số các alen trong quần thể

d. vì tần số đột biến của vốn gen khá lớn

68. Theo Mayơ loài là

a. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể thuộc loài khác

b. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể có những tính trạng chung, có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể thuộc loài khác

c. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể có kiểu gen riêng biệt, có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể khác

d. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể sống trong một khoảng không gian xác định, có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể khác.

69. Người ta có thể dựa vào sự khác nhau và giống nhau nhiều hay ít về thành phần , số lượng trật tự sắp xếp của nu trong AND để xác định mức độ quan hệ họ hàng giữa các lòai sinh vật. Đây là bằng chứng

a. sinh học phân tử b. giải phẫu so sánh c. phôi sinh học d. địa lí sinh vật học.

70. Theo quan niệm thuyết tiến hoá hiện đại, một gen đột biến lặn có hại sẽ

a. bị chọn lọc tự nhiên đào thải khỏi quần thể ngay sau một thế hệ.

b. không bị chọn lọc tự nhiên đào thải hoàn toàn khỏi quần thể

c. không bị chọn lọc tự nhiên đào thải.

d. bị chọn lọc tự nhiên đào thải nhanh hơn so với đột biến gen trội có hại.

71. Theo quan niệm của Đacuyn, đối tượng của chọn lọc tự nhiên là

a. quần thể b. các thể c. loài d. quần xã.

72. Theo Lamac, nguyên nhân tiến hoá của sinh vật là

a. chọn lọc tự nhiên tác động thông qua 2 đặc tính biến dị và di truyền. của sinh vật

b. sự thay đổi của ngoại cảnh và tập quán hoạt động của động vật.

c. sự tích luỹ các đột biến trung tính

d. các yếu tố ngẫu nhiên tác động vào sinh vật, không liên quan đến chọn lọc tự nhiên.

73. Hiện tượng nào sau đây được gọi là sự lại giống?

a. Người có ruột thừa, mấu ở tai và nếp thịt ở mắt.

b. Người có lông ở mặt, có đuôi, có 3 đến 4 đôi vú.

c. Sự phát triển của phôi người lặp lại lịch sử phát triển của động vật.

d. Trở về thăm quê hương và tổ tiên.

78. Cơ quan thoái hoá cũng là cơ quan tương đồng vì

A. Chúng bắt nguồn từ một cơ quan của loài tổ tiên nhưng nay không còn chức năng hoặc chức năng bị tiêu giảm

B. chúng có hình dạng giống nhau giữa các loài

C. chúng đều có kích thước như nhau giữa các loài

D. chúng bắt nguồn từ một cơ quan ở loài tổ tiên và nay vẫn còn thực hiện chức năng.

79. Nội dung cơ bản của định luật Hacđi – Vanbec là

A. trong quần thể giao phối tự do, tần số tương đối của các alen thuộc mỗi gen được duy trì ổn định qua các thế hệ.

B. tỉ lệ các loại kiểu gen trong quần thể được duy trì ổn định

C. tỉ lệ các loại kiểu hình trng quần thể được duy trì ổn định.

D. tỉ lệ di hợp tử giảm dần tỉ lệ đồng hợp tăng dần.

80. Vai trò chủ yếu của CLTN trong tíên hoá nhỏ là

A. phân hoá khả năng sống sót của các cá thể có giá trị thích nghi khác nhau.

B. phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.

C. quy đi6nh nhịp địêu biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể.

D. quy định chiều hướng bíên đổi thành phần kiểu gen của quần thể.

81.Câu nào trong số các câu dưới đây nói về CLTN đúng quan niệm của Đacuyn?

A. CLTN thực chất là sự phân hoá khả năng sống sót của các cá thể thích nghi nhất.

B. CLTN thực chất là sự phân hoá khả năng sinh sản của các kiểu gen

C. CLTN thực chất là sự phân hoá về mức độ thành đạt sinh sản của các cá thể có kiểu gen khác nhau.

82. Quá trình hình thành quần thể thích nghi xảy ra nhanh hay chậm phụ thuộc vào

A. quá trình phát sinh và tích luỹ các gen đột biến ở mỗi loài.

B. tốc độ sinh sản của loài.

C. Áp lực CLTN

D. cả A,B và C đúng

83. Trong một hồ ở Châu Phi, có hai loài cá giống nhau về một số đặc điểm hình thái và chỉ khác nhau về màu sắc, một loài màu đỏ, 1 loài màu xám, chúng không gio phối với nhau. Khi nuôi chúng trong bể cá có chiếu ánh sáng đơn sắc làm chúng cùng màu thì các cá thể của 2 loài lại giao phối với nhau và sinh con. Ví dụ trên thể hiện con đường hình thành loài bằng

A. cách li tập tính B. cách li sinh thái C. cách li sinh sản D. cách li địa lí.

84. Từ quần thể cây 2n, người ta tạo được quần thể cây 4n, có thể xem quần thể cây 4n là một loài mới vì quần thể cây 4n

A. có sự khác biệt với quần thể cây 2n về số NST

B. không thể giao phấn với cây của quần thể 2n.

C. giao phối được với các cây của quần thể cây 2n cho ra cây lai bất thụ.

D. có đặc điểm hình thái: kích thứơc các cơ quan sinh dưỡng lớn hơn hẳn cây của quần thể 2n.

85. Vai trò của biến động di truyền trong tiến hoá nhỏ là

a. làm cho thành phần kiểu gen của quần thể thay đổi đôt ngột.

b. làm cho tần số tương đối của các alen thay đổi theo hướng xác định.

c. tạo ra loài mới một cách nhanh chóng.

d. thúc đẩy sự cách li di truyền.

86. Theo Đacuyn, biến dị cá thể là

a. những biến di di truyền được trong quá trình sinh sản.

b. baogồm các đột biến và biến dị tổ hợp.

c. những biến dị phát sinh trong quá trình sinh sản

d. những sai khác giữa các cá thể trong loài

87. Nhân tố tiến hoá là những nhân tố

a. làm biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể sinh vật.

b. làm xuất hiện loài mới, các nòi và các chi.

c. làm cho sinh vật thích nghi hợp lí với môi trường.

d. làm cho thế giới sinh vật đa dạng, phong phú.

88. Khi nói về đột biến, điều nào sau đây **không** đúng?

a. đột biến là nguồn nguyên liệu sơ cấp của tiến hoá.

b. áp lực của quá trình đột biến biểu hiện ở tốc độ biến đổi tần số tương đối của alen

c. phần lớn các đột biến tự nhiên có hại cho cơ thể sinh vật.

d. chỉ có những đột biến có lợi mới trở thành nguyên liệu cho quá trình tiến hoá.

89. Một đột biến có hại và chỉ sau một thế hệ đã bị loại ra khỏi quần thể khi nó là loại đột biến

a. lặn b. trội c. thể đồng hợp lặn có hại. d. thể đồng hợp trội có hại

90. Quần thể giao phố có tính đa hình về kiểu gen . Đặc điểm này có ý nghĩa

a. đảm bảo tính cân bằng về mặt di truyền cho quần thể.

b. đảm bảo cho quần thể có tính đa hình về kiểu hình.

c. giải thích tại sao các cá thể dị hợp thường ưu thế hơn các thể đồng hợp.

d. giúp quần thể có tiềm năng thích ứng cao khi môi trường sống thay đổi.

91. Quá trình hình thành đặc điểm thích nghi xảy ra nhanh hay chậm tuỳ thuộc vào

a. quá trình phát sinh và tích luỹ các gen đột biến ở mỗi loài.

b. tốc độ sinh sản của loài.

c. áp lực của chọn lọc tự nhiên.

d. tất cả 3 câu đều đúng.